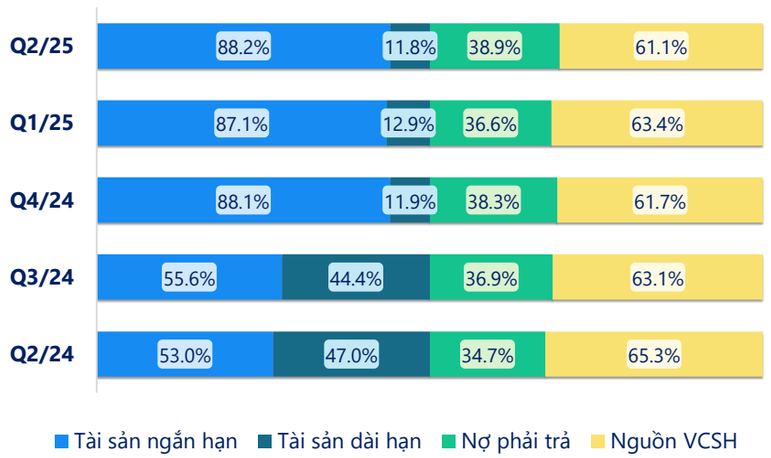
FireAnt

# CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 9,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,730 |
| SL cổ phiếu LH | 22,516,965 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,305 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 203 |
| P/E | 18.6 |
| EPS | 484 |

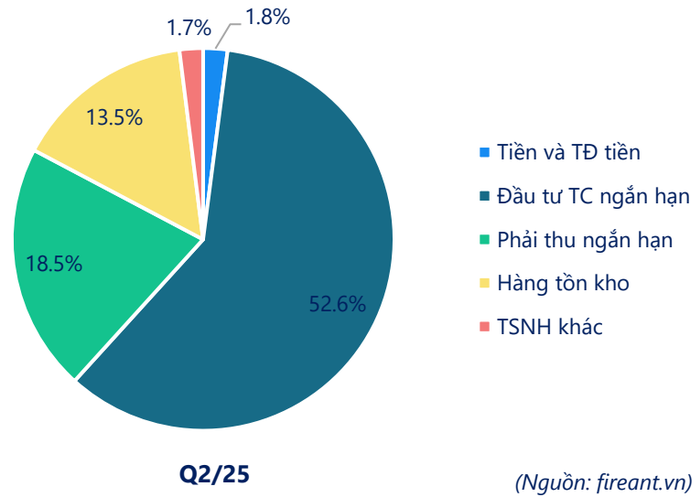
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TPC | 16.9% | -10.4% | -20.7% | 18.4% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



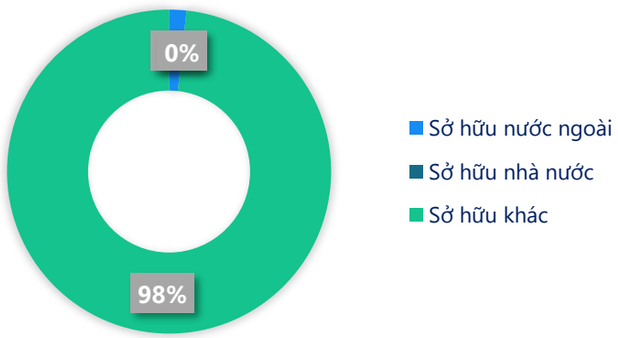

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



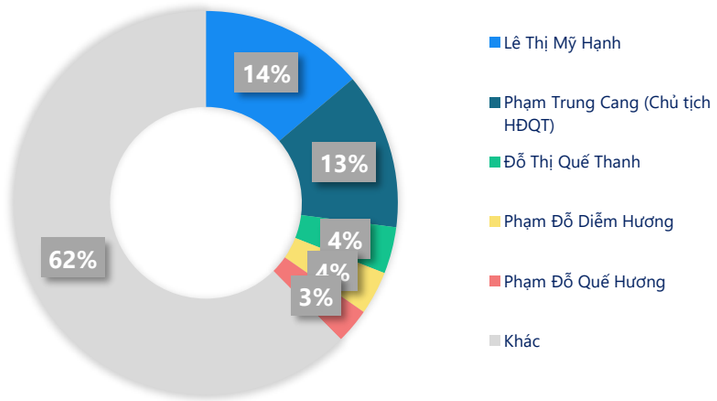

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



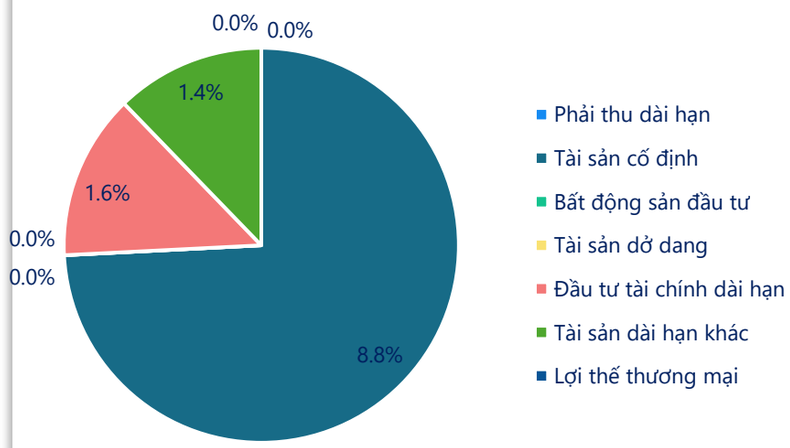

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

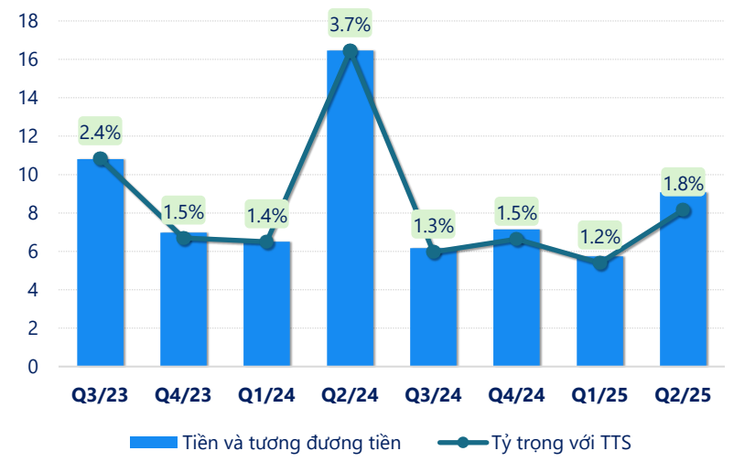



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

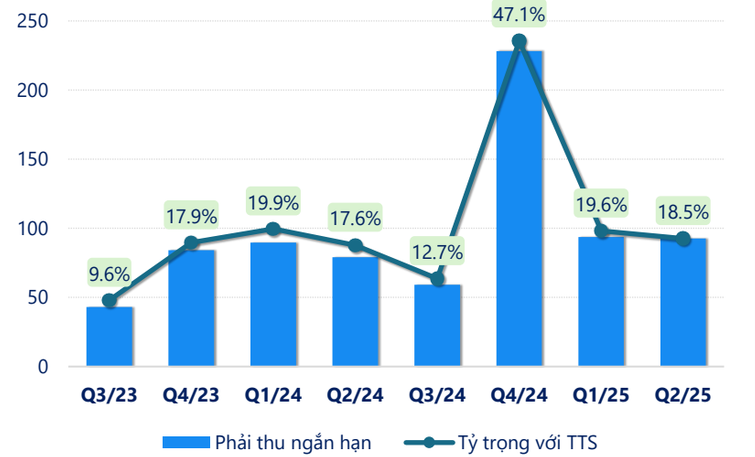
# CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

## Tiền và tương đương tiền



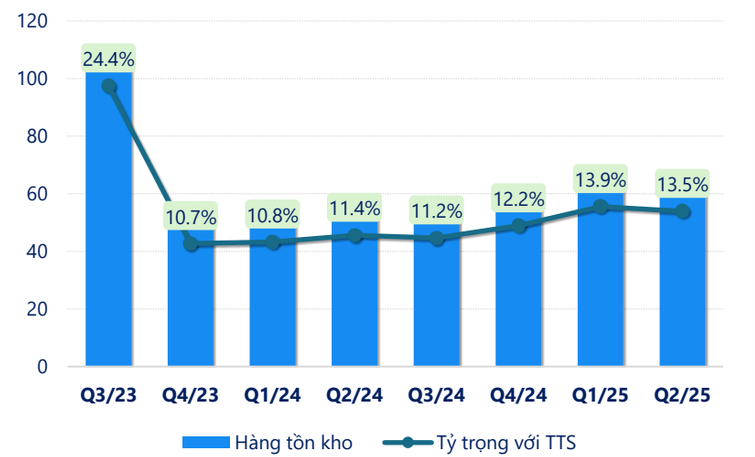

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



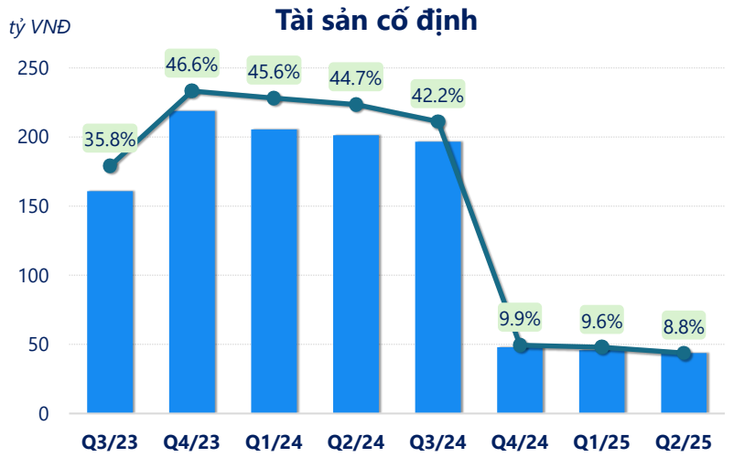

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



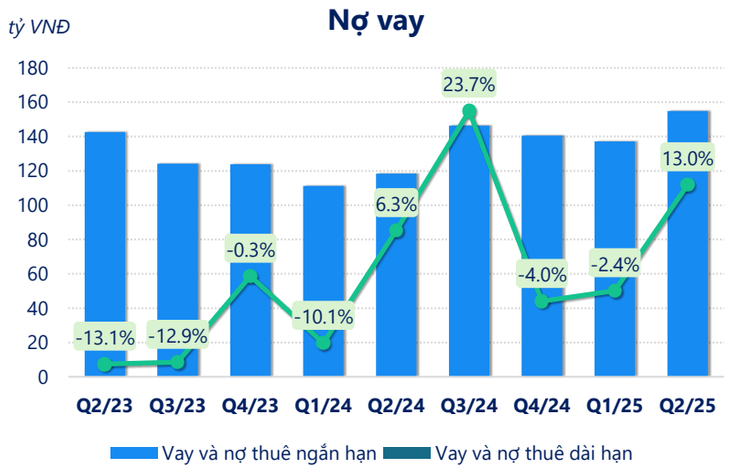

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



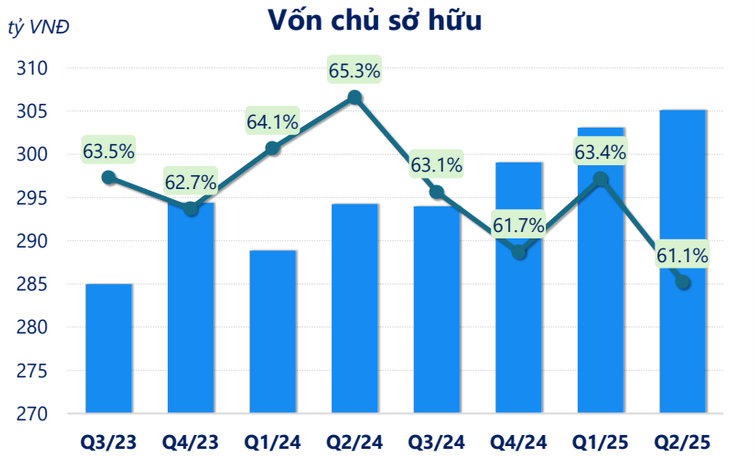

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



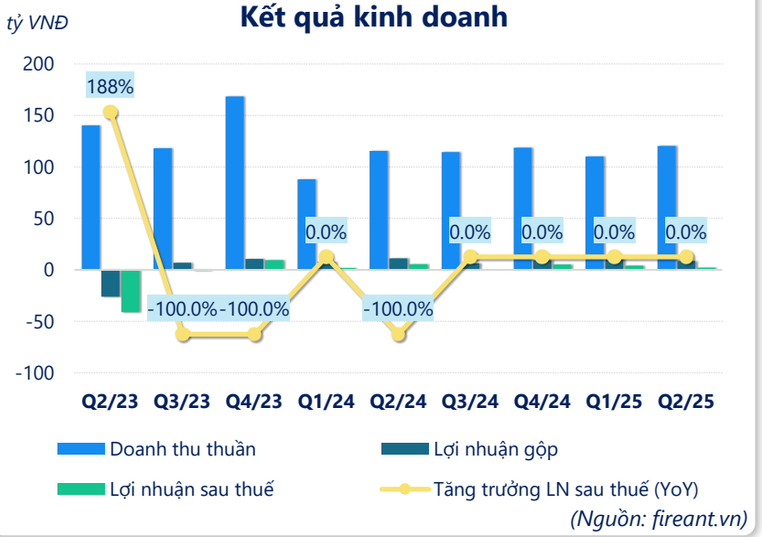

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

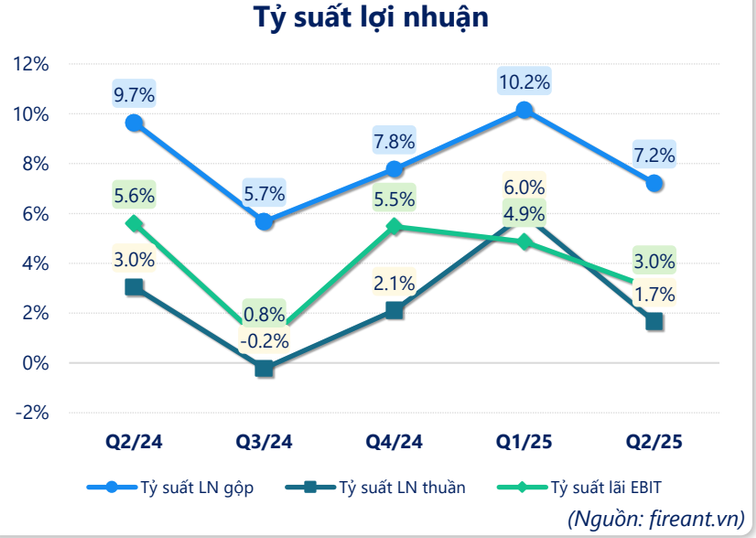
# CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

## Kết quả kinh doanh



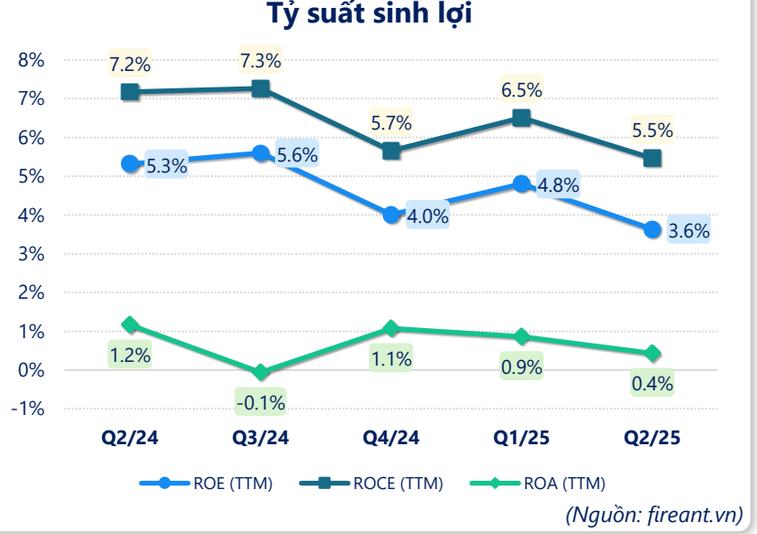

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



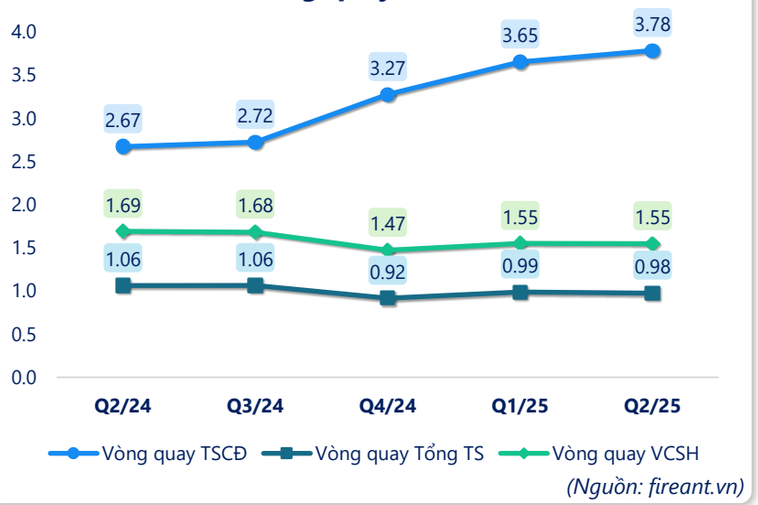

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



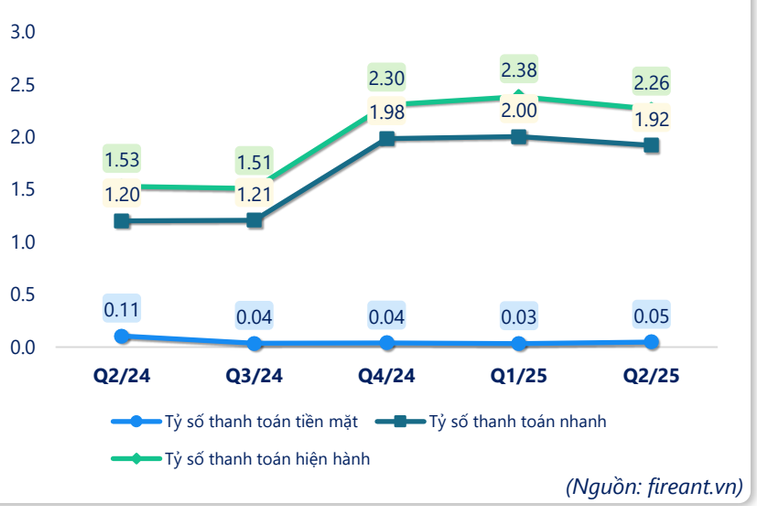

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



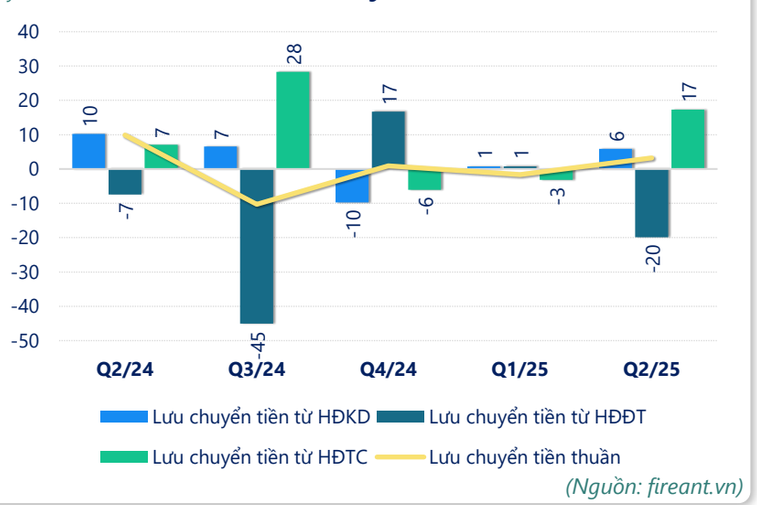

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **500** | **485** | **3.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 441 | 420 | 4.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 9.07 | 7.35 | 23.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 263 | 118 | 123% |
| Phải thu ngắn hạn | 92.6 | 229 | -59.5% |
| Hàng tồn kho | 67.4 | 59.2 | 13.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.74 | 6.72 | 30.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **59.0** | **64.7** | **-8.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 43.8 | 47.9 | -8.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 8.00 | 8.00 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **7.22** | **8.78** | **-17.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 195 | 186 | 4.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **195** | **186** | **4.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 155 | 141 | 10.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 26.7 | 27.9 | -4.3% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **305** | **299** | **2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **305** | **299** | **2.0%** |
| Vốn điều lệ | 244 | 244 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 116 | 114 | 119 | 110 | 120 |
| Giá vốn hàng bán | 104 | 108 | 109 | 98.8 | 112 |
| **Lợi nhuận gộp** | 11.2 | 6.49 | 9.24 | 11.2 | 8.69 |
| Doanh thu HĐTC | 1.55 | 1.62 | 2.12 | 3.40 | 2.50 |
| Chi phí TC | 1.10 | 1.42 | 1.40 | 1.34 | 1.65 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.10 | 1.23 | 1.40 | 1.34 | 1.52 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 4.66 | 3.38 | 3.81 | 3.44 | 4.19 |
| Chi phí QLDN | 3.43 | 3.55 | 3.66 | 3.26 | 3.34 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 3.52 | -0.25 | 2.50 | 6.55 | 2.00 |
| Lợi nhuận khác | 1.85 | -0.03 | 2.61 | -2.53 | 0.05 |
| **LN trước thuế** | 5.37 | -0.27 | 5.11 | 4.01 | 2.05 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 5.37 | -0.27 | 5.11 | 4.01 | 2.05 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 5.37 | -0.27 | 5.11 | 4.01 | 2.05 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 10.3 | 6.51 | -9.70 | 0.74 | 5.83 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -7.44 | -45.1 | 16.7 | 0.78 | -19.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 7.06 | 28.3 | -6.05 | -3.15 | 17.3 |
| Tiền đầu kỳ | 6.51 | 16.5 | 6.17 | 7.35 | 5.73 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **9.88** | **-10.3** | **0.91** | **-1.62** | **3.27** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.08 | 0 | 0.06 | 0.00 | 0.07 |
| Tiền cuối kỳ | 16.5 | 6.17 | 7.14 | 5.73 | 9.07 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic